

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	2021	2022	2023
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D09; D10	37,3	35,85	36,5
2	7310101	Kinh tế	A00; A01; D01; D07	27,55	-	-
3	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	A00; A01; D01; D07	-	27,45	27,1
4	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	A00; A01; D01; D07	-	26,9	27,05
5	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	A00; A01; D01; D07	-	27,65	27,15
6	7310104	Kinh tế đầu tư	A00; A01; D01; B00	27,7	27,5	27,5
7	7310105	Kinh tế phát triển	A00; A01; D01; D07	27,5	27,5	27,35

8	7310106	Kinh tế quốc tế	A00; A01; D01; D07	28,05	27,75	27,35
9	7310107	Thống kê kinh tế (Toán hệ số 2 từ 2023)	A00; A01; D01; D07	27,3	27,2	36,2
10	7310108	Toán kinh tế (Toán hệ số 2 từ 2023)	A00; A01; D01; D07	27,4	27,15	35,95
11	7320108	Quan hệ công chúng	A01; D01; C03; C04	28,1	28,6	27,2
12	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D07	27,75	27,45	27,25
13	7340115	Marketing	A00; A01; D01; D07	28,15	28	27,55

14	7340116	Bất động sản	A00; A01; D01; D07	27,2	26,65	26,4
15	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01; D01; D07	28,25	28	27,5
16	7340121	Kinh doanh thương mại	A00; A01; D01; D07	27,9	27,7	27,35
17	7340122	Thương mại điện tử	A00; A01; D01; D07	28,1	28,1	27,65
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01; D01; D07	-	27,25	27,1
19	7340204	Bảo hiểm	A00; A01; D01; D07	27	26,4	26,4

20	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D07	27,65	27,4	27,05
21	7340302	Kiểm toán	A00; A01; D01; D07	28,1	28,15	27,2
22	7340401	Khoa học quản lý	A00; A01; D01; D07	27,2	26,85	27,05
23	7340403	Quản lý công	A00; A01; D01; D07	27,2	26,6	26,75
24	7340404	Quản trị nhân lực	A00; A01; D01; D07	27,7	27,45	27,1
25	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Toán hệ số 2 từ 2023)	A00; A01; D01; D07	27,5	27,5	36,15

26	7340409	Quản lý dự án	A00; A01; D01; B00	27,5	27,3	27,15
27	7380101	Luật	A00; A01; D01; D07	27,1	26,3	26,6
28	7380107	Luật kinh tế	A00; A01; D01; D07	27,35	27	26,85
29	7480101	Khoa học máy tính (Toán hệ số 2 từ 2023)	A00; A01; D01; D07	27	26,7	35,35
30	7480201	Công nghệ thông tin (Toán hệ số 2 từ 2023)	A00; A01; D01; D07	27,3	27	35,3
31	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00; A01; D01; D07	28,3	28,2	27,4

32	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00; A01; D01; B00	26,9	26,1	26,6
33	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00; A01; D01; B00	26,95	26,1	26,2
34	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00; A01; D01; D07	27,2	26,85	26,75
35	7810201	Quản trị khách sạn	A00; A01; D01; D07	27,35	26,85	26,75
36	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; D01; D07	26,9	26,1	26,4
37	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00; A01; D01; B00	26,95	26,1	26,35
38	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01;	27,5	26,2	26,55

			D01; D07			
39	CT1	Ngân hàng	A00; A01; D01; D07	27,6	-	-
40	CT2	Tài chính công	A00; A01; D01; D07	27,5	-	-
41	CT3	Tài chính doanh nghiệp	A00; A01; D01; D07	27,9	-	-
42	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	A00; A01; D01; D07	27,05	26,8	27,1
43	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE, Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	36,45	34,9	36,1
44	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary)	A00; A01;	26,95	26,4	26,45

			D01; D07			
45	EP03	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	A00; A01; D01; D07	26,95	26,5	26,85
46	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	A00; A01; D01; D07	27,3	26,8	26,9
47	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	A00; A01; D01; D07	27,15	26,8	26,85
48	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	A00; A01; D01; D07	27,3	27,2	27,15
49	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	A01; D01; D07; D10	27,1	26,9	26,65
50	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	A01; D01;	27,1	26,45	26,6

			D07; D10			
51	EP09	Công nghệ tài chính (BFT)	A00; A01; D01; D07	27,1	26,9	26,75
52	EP10	Tài chính và Đầu tư (BFI - Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D10	37,1	36,25	36,5
53	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME - Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D09; D10	36,6	34,6	35,75
54	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	A00; A01; D01; D07	27,55	27,2	27,2
55	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)	A00; A01; D01; D07	26,95	26,5	26,75

56	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC - Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D10	37,55	36,25	36,4
57	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	A00; A01; D01; D07	26,85	26,1	26,1
58	POHE	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE - tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	36,75	-	-
59	POHE1	POHE-Quản trị khách sạn (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	35,35	35,65
60	POHE2	POHE-Quản trị lễ hành (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	34,8	35,65
61	POHE3	POHE-Truyền thông Marketing (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	38,15	37,1
62	POHE4	POHE-Luật kinh doanh (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	35,5	36,2
63	POHE5	POHE-Quản trị kinh doanh thương mại (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	36,95	36,85

64	POHE6	POHE-Quản lý thị trường (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09	-	35	35,65
65	POHE7	POHE-Thẩm định giá (Tiếng Anh hệ số 2)	A01; D01; D07; D09		35	35,85